

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIA PHÚC

PHỤ LỤC

KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của Chủ tịch UBND xã Gia Phúc)

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
	Thôn Phương Khê								
1	Đặng Đình Vỹ (Đức)	384.0		38,400,000	3,840,000	192,000,000	11,520,000	9,360,000	255,120,000
2	Đặng Đình Tác	384.0		38,400,000	3,840,000	192,000,000	11,520,000	9,360,000	255,120,000
3	Đặng Quang Đạo	206.0		20,600,000	2,060,000	103,000,000	6,180,000	7,020,000	138,860,000
4	Đặng Thị Mai (An)	288.0		28,800,000	2,880,000	144,000,000	8,640,000	7,020,000	191,340,000
5	Đặng Thị Nhân	61.0		6,100,000	610,000	30,500,000	1,830,000	5,850,000	44,890,000
6	Đặng Văn Quỳnh	144.0		14,400,000	1,440,000	72,000,000	4,320,000	9,360,000	101,520,000
7	Đặng Văn Thuyền	192.0		19,200,000	1,920,000	96,000,000	5,760,000	14,040,000	136,920,000
8	Lê Minh Tam (Uớc)	172.0		17,200,000	1,720,000	86,000,000	5,160,000	7,020,000	117,100,000
9	Nguyễn Thị Hiền	96.0		9,600,000	960,000	48,000,000	2,880,000	2,340,000	63,780,000
10	Nguyễn Văn Giáng (Nhạn)	192.0		19,200,000	1,920,000	96,000,000	5,760,000	7,020,000	129,900,000
11	Nguyễn Thị Ta (Hải)	1152.0		115,200,000	11,520,000	576,000,000	34,560,000	46,800,000	784,080,000
12	Nguyễn Văn Cảnh (Đổi)	204.0		20,400,000	2,040,000	102,000,000	6,120,000	10,530,000	141,090,000
13	Nguyễn Văn Dần	96.0		9,600,000	960,000	48,000,000	2,880,000	4,680,000	66,120,000
14	Nguyễn Văn Dậu	144.0		14,400,000	1,440,000	72,000,000	4,320,000	7,020,000	99,180,000
15	Nguyễn Văn Dụ(Đương)	240.0		24,000,000	2,400,000	120,000,000	7,200,000	7,020,000	160,620,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
16	Nguyễn Văn Phóng (The)	810.0		81,000,000	8,100,000	405,000,000	24,300,000	23,400,000	541,800,000
17	Phạm Thị Bông (Bàn)	428.0		42,800,000	4,280,000	214,000,000	12,840,000	16,380,000	290,300,000
18	Phạm Văn Dũng (Phạm Thị Xuân)	156.0		15,600,000	1,560,000	78,000,000	4,680,000	11,700,000	111,540,000
19	Phùng Thị Thuyền (Hà)	540.0		54,000,000	5,400,000	270,000,000	16,200,000	4,680,000	350,280,000
20	Đặng Đình Dũng (Huyền)	48.0		4,800,000	480,000	24,000,000	1,440,000	2,340,000	33,060,000
	Thôn Phúc Lâm (thôn Phong Lâm cũ)								
1	Hoàng Văn Cường(Láng)	494.0		49,400,000	4,940,000	247,000,000	14,820,000	14,040,000	330,200,000
2	Bùi Văn Hường	1280.7	133.3	141,400,000	14,140,000	707,000,000	42,420,000	51,480,000	956,440,000
3	Dư Thị Hằng (Phượng)	2507.0		250,700,000	25,070,000	1,253,500,000	75,210,000	37,440,000	1,641,920,000
4	Dư Văn Cầu (Hải)	1569.0		156,900,000	15,690,000	784,500,000	47,070,000	32,760,000	1,036,920,000
5	Dư Văn Chiến (Lan)	726.0	18.0	74,400,000	7,440,000	372,000,000	22,320,000	14,040,000	490,200,000
6	Dư Văn Hồng (Ngâm)	1082.0		108,200,000	10,820,000	541,000,000	32,460,000	9,360,000	701,840,000
7	Dư Văn Ca	1668.4	25.6	169,400,000	16,940,000	847,000,000	50,820,000	51,480,000	1,135,640,000
8	Dư Văn Tuyên	748.0		74,800,000	7,480,000	374,000,000	22,440,000	18,720,000	497,440,000
9	Dương Thị Ý (Đỗ Tiến Dũng)	1329.0		132,900,000	13,290,000	664,500,000	39,870,000	39,780,000	890,340,000
10	Dương Văn Phước (Đặng Thị Nhuận)	1568.8	155.8	172,460,000	17,246,000	862,300,000	51,738,000	42,120,000	1,145,864,000
11	Dương Văn Sửu	600.0		60,000,000	6,000,000	300,000,000	18,000,000	11,700,000	395,700,000
12	Dương Văn Tiến (Liệu)	1736.0		173,600,000	17,360,000	868,000,000	52,080,000	25,740,000	1,136,780,000
13	Dương Văn Thoại(Tươi)	1307.0		130,700,000	13,070,000	653,500,000	39,210,000	16,380,000	852,860,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
14	Dương Văn Thuận (Lan)	1435.5	150.5	158,600,000	15,860,000	793,000,000	47,580,000	25,740,000	1,040,780,000
15	Dương Văn Thuý (Yến)	2073.0		207,300,000	20,730,000	1,036,500,000	62,190,000	37,440,000	1,364,160,000
16	Đặng Đình Nét	2586.0		258,600,000	25,860,000	1,293,000,000	77,580,000	37,440,000	1,692,480,000
17	Đặng Đình Thực	1393.0		139,300,000	13,930,000	696,500,000	41,790,000	51,480,000	943,000,000
18	Đặng Thị Hòe (Sơn)	843.0		84,300,000	8,430,000	421,500,000	25,290,000	11,700,000	551,220,000
19	Đặng Thị Liễu (Túy)	995.6		99,560,000	9,956,000	497,800,000	29,868,000	16,380,000	653,564,000
20	Đặng Thị Sáu(Luận)	1504.0	5.0	150,900,000	15,090,000	754,500,000	45,270,000	23,400,000	989,160,000
21	Đặng Thị Tính (Trương Thị Tâm)	1536.0		153,600,000	15,360,000	768,000,000	46,080,000	37,440,000	1,020,480,000
22	Đinh Thị Hoan (Hưng)	708.0		70,800,000	7,080,000	354,000,000	21,240,000	23,400,000	476,520,000
23	Đoàn Huy Khải (Nguyễn)	1926.0		192,600,000	19,260,000	963,000,000	57,780,000	32,760,000	1,265,400,000
24	Đoàn Huy Tiến (Bình)	1443.0		144,300,000	14,430,000	721,500,000	43,290,000	18,720,000	942,240,000
25	Đoàn Thị Hiền (Vũ Thị Thìn)	810.0		81,000,000	8,100,000	405,000,000	24,300,000	4,680,000	523,080,000
26	Đoàn Thị Vui (Thành)	1807.3	5.7	181,300,000	18,130,000	906,500,000	54,390,000	18,720,000	1,179,040,000
27	Hoàng Kim Ngọc (Tuyền)	480.0		48,000,000	4,800,000	240,000,000	14,400,000	-	307,200,000
28	Hoàng Kim Nguyên (Phẩm)	2100.0		210,000,000	21,000,000	1,050,000,000	63,000,000	25,740,000	1,369,740,000
29	Hoàng Kim Tuyền	527.0		52,700,000	5,270,000	263,500,000	15,810,000	11,700,000	348,980,000
30	Hoàng Sách Thành (Na)	194.9		19,490,000	1,949,000	97,450,000	5,847,000	32,760,000	157,496,000
31	Hoàng Sách Đậu (Hoàng Sách Thành)	482.0		48,200,000	4,820,000	241,000,000	14,460,000	-	308,480,000
32	Nguyễn Thị Tiến (Huy)	1704.0	17.0	172,100,000	17,210,000	860,500,000	51,630,000	46,800,000	1,148,240,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
33	Hoàng Sách Mai (Hoàng Sách Quyền)	1483.0		148,300,000	14,830,000	741,500,000	44,490,000	28,080,000	977,200,000
34	Hoàng Thực	398.0		39,800,000	3,980,000	199,000,000	11,940,000	28,080,000	282,800,000
35	Hồ Thị Lập (Nguyễn Tiến Vượng)	979.8	94.2	107,400,000	10,740,000	537,000,000	32,220,000	4,680,000	692,040,000
36	Hồ Văn Cảnh (Tịnh)	1219.0		121,900,000	12,190,000	609,500,000	36,570,000	32,760,000	812,920,000
37	Vũ Thị Thoi (Hóa)	1839.5	207.5	204,700,000	20,470,000	1,023,500,000	61,410,000	9,360,000	1,319,440,000
38	Hồ Văn Liễu	769.7	125.3	89,500,000	8,950,000	447,500,000	26,850,000	14,040,000	586,840,000
39	Hồ Văn Liệu	1904.0		190,400,000	19,040,000	952,000,000	57,120,000	18,720,000	1,237,280,000
40	Hồ Văn Thụy (Cửu)	557.4	5.6	56,300,000	5,630,000	281,500,000	16,890,000	7,020,000	367,340,000
41	Lê Duy Ban (Học)	626.9	0.1	62,700,000	6,270,000	313,500,000	18,810,000	-	401,280,000
42	Lê Duy Dũng	2147.0		214,700,000	21,470,000	1,073,500,000	64,410,000	32,760,000	1,406,840,000
43	Lê Duy Hùng (Lê Duy Cường)	1714.0		171,400,000	17,140,000	857,000,000	51,420,000	28,080,000	1,125,040,000
44	Lê Duy Lư (Lê Duy Toán)	1605.0		160,500,000	16,050,000	802,500,000	48,150,000	9,360,000	1,036,560,000
45	Lê Duy Lược	837.0		83,700,000	8,370,000	418,500,000	25,110,000	14,040,000	549,720,000
46	Lê Duy Mạnh (Kiêu)	1024.0		102,400,000	10,240,000	512,000,000	30,720,000	65,520,000	720,880,000
47	Lê Duy Toán(Thơm)	2603.0		260,300,000	26,030,000	1,301,500,000	78,090,000	42,120,000	1,708,040,000
48	Lê Duy Thanh (Vũ Thị Cao)	1923.0		192,300,000	19,230,000	961,500,000	57,690,000	56,160,000	1,286,880,000
49	Lê Duy Thao (Nhưng)	1617.0		161,700,000	16,170,000	808,500,000	48,510,000	32,760,000	1,067,640,000
50	Lê Duy Văn	2372.1	158.9	253,100,000	25,310,000	1,265,500,000	75,930,000	42,120,000	1,661,960,000
51	Lê Hoàng Cường (Xuân)	1405.0		140,500,000	14,050,000	702,500,000	42,150,000	11,700,000	910,900,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
52	Lê Hoàng Chính (Dô)	1572.0	4.9	157,690,000	15,769,000	788,450,000	47,307,000	28,080,000	1,037,296,000
53	Lê Hoàng Đình (Tậu)	3225.0		322,500,000	32,250,000	1,612,500,000	96,750,000	98,280,000	2,162,280,000
54	Lê Hoàng Hợi (Lê Hoàng Tuyên)	964.0		96,400,000	9,640,000	482,000,000	28,920,000	-	616,960,000
55	Đỗ Ngọc Vĩnh(Mạnh)	723.0		72,300,000	7,230,000	361,500,000	21,690,000	9,360,000	472,080,000
56	Lê Hoàng Mão (Dung)	1829.0		182,900,000	18,290,000	914,500,000	54,870,000	9,360,000	1,179,920,000
57	Lê Hoàng Tuyên (Thái)	2024.0		202,400,000	20,240,000	1,012,000,000	60,720,000	60,840,000	1,356,200,000
58	Lê Hoàng Thọ	2425.6	164.4	259,000,000	25,900,000	1,295,000,000	77,700,000	30,420,000	1,688,020,000
59	Lê Kim Chính (Lê Kim Lập)	915.0		91,500,000	9,150,000	457,500,000	27,450,000	18,720,000	604,320,000
60	Lê Ngô Bình (Na)	1388.0		138,800,000	13,880,000	694,000,000	41,640,000	28,080,000	916,400,000
61	Lê Ngô Hường (Nhanh)	1297.5	13.5	131,100,000	13,110,000	655,500,000	39,330,000	28,080,000	867,120,000
62	Lê Ngô Khải (Chuyên)	870.0		87,000,000	8,700,000	435,000,000	26,100,000	21,060,000	577,860,000
63	Lê Ngô Nguyên	2153.0		215,300,000	21,530,000	1,076,500,000	64,590,000	14,040,000	1,391,960,000
64	Lê Thị Cảnh	1192.9	1.7	119,460,000	11,946,000	597,300,000	35,838,000	9,360,000	773,904,000
65	Lê Thị Dung (My)	1357.5	0.5	135,800,000	13,580,000	679,000,000	40,740,000	9,360,000	878,480,000
66	Lê Thị Sáu (Lâm)	890.8	98.2	98,900,000	9,890,000	494,500,000	29,670,000	23,400,000	656,360,000
67	Lê Thị Soạn	810.2	1.8	81,200,000	8,120,000	406,000,000	24,360,000	9,360,000	529,040,000
68	Lê Thị Thắm	273.0		27,300,000	2,730,000	136,500,000	8,190,000	2,340,000	177,060,000
69	Lê Văn Tuệ (Nguyễn Thị Khôi)	1823.0		182,300,000	18,230,000	911,500,000	54,690,000	56,160,000	1,222,880,000
70	Lê Xuân Đoàn	1286.7	156.3	144,300,000	14,430,000	721,500,000	43,290,000	46,800,000	970,320,000
71	Ngô Văn Ba (Lưu)	1514.0	183.0	169,700,000	16,970,000	848,500,000	50,910,000	32,760,000	1,118,840,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
72	Ngô Văn Bao	1221.3		122,130,000	12,213,000	610,650,000	36,639,000	14,040,000	795,672,000
73	Ngô Văn Bằng	1538.0		153,800,000	15,380,000	769,000,000	46,140,000	14,040,000	998,360,000
74	Ngô Văn Đại	2326.0		232,600,000	23,260,000	1,163,000,000	69,780,000	51,480,000	1,540,120,000
75	Ngô Văn Đây (Ngô Thị Mến)	1169.4	148.6	131,800,000	13,180,000	659,000,000	39,540,000	11,700,000	855,220,000
76	Nguyễn Doãn Mai (Muộn)	3149.7	70.3	322,000,000	32,200,000	1,610,000,000	96,600,000	60,840,000	2,121,640,000
77	Nguyễn Duy Thảo (Chế)	1914.5	21.8	193,630,000	19,363,000	968,150,000	58,089,000	42,120,000	1,281,352,000
78	Nguyễn Đình Định (Nguyễn Đức Sơn)	1347.4	225.6	157,300,000	15,730,000	786,500,000	47,190,000	32,760,000	1,039,480,000
79	Nguyễn Hữu Mạc (Nguyễn Văn Hợp)	2482.5	23.5	250,600,000	25,060,000	1,253,000,000	75,180,000	60,840,000	1,664,680,000
80	Nguyễn Ngọc Minh (Vinh)	1561.5	48.5	161,000,000	16,100,000	805,000,000	48,300,000	-	1,030,400,000
81	Nguyễn Tiến Vượng (Đón)	2580.8	10.2	259,100,000	25,910,000	1,295,500,000	77,730,000	46,800,000	1,705,040,000
82	Nguyễn Toàn Năng	727.0		72,700,000	7,270,000	363,500,000	21,810,000	21,060,000	486,340,000
83	Nguyễn Thế Mong (Luân)	1555.2	191.8	174,700,000	17,470,000	873,500,000	52,410,000	18,720,000	1,136,800,000
84	Nguyễn Thế Tường (Lan)	1260.0		126,000,000	12,600,000	630,000,000	37,800,000	18,720,000	825,120,000
85	Nguyễn Thị Bảy (Năng)	1736.1	99.9	183,600,000	18,360,000	918,000,000	55,080,000	46,800,000	1,221,840,000
86	Nguyễn Thị Bé (Nguyễn Văn Tú)	521.0		52,100,000	5,210,000	260,500,000	15,630,000	7,020,000	340,460,000
87	Nguyễn Thị Gái (Thủy)	864.0		86,400,000	8,640,000	432,000,000	25,920,000	14,040,000	567,000,000
88	Nguyễn Thị Gái (Thăng)	2263.0		226,300,000	22,630,000	1,131,500,000	67,890,000	37,440,000	1,485,760,000
89	Nguyễn Thị Gấn (Hồ Thị Khánh)	1837.0		183,700,000	18,370,000	918,500,000	55,110,000	16,380,000	1,192,060,000
90	Nguyễn Thị Hồi (Tuấn)	1558.1	146.9	170,500,000	17,050,000	852,500,000	51,150,000	51,480,000	1,142,680,000
91	Nguyễn Thị Hương (Thụ)	502.1	156.9	65,900,000	6,590,000	329,500,000	19,770,000	28,080,000	449,840,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
92	Nguyễn Thị Khi (Tập)	1010.4	17.6	102,800,000	10,280,000	514,000,000	30,840,000	28,080,000	686,000,000
93	Nguyễn Thị Linh (Bình)	1890.0		189,000,000	18,900,000	945,000,000	56,700,000	30,420,000	1,240,020,000
94	Nguyễn Thị Thắm	79.0		7,900,000	790,000	39,500,000	2,370,000	3,510,000	54,070,000
95	Nguyễn Thị Dung (Thiêm)	2795.0		279,500,000	27,950,000	1,397,500,000	83,850,000	32,760,000	1,821,560,000
96	Nguyễn Thị Xuân (Tiến)	1700.0		170,000,000	17,000,000	850,000,000	51,000,000	28,080,000	1,116,080,000
97	Vũ Trọng Phiên	261.6	66.4	32,800,000	3,280,000	164,000,000	9,840,000	-	209,920,000
98	Nguyễn Văn Bảng (Trần Thị Trừ)	2243.0		224,300,000	22,430,000	1,121,500,000	67,290,000	30,420,000	1,465,940,000
99	Nguyễn Văn Bảo (Tươi)	2168.0		216,800,000	21,680,000	1,084,000,000	65,040,000	14,040,000	1,401,560,000
100	Nguyễn Văn Chín (Mình)	1043.0		104,300,000	10,430,000	521,500,000	31,290,000	9,360,000	676,880,000
101	Nguyễn Văn Đán (Sợi)	2655.0		265,500,000	26,550,000	1,327,500,000	79,650,000	46,800,000	1,746,000,000
102	Nguyễn Văn Đạo	701.0		70,100,000	7,010,000	350,500,000	21,030,000	2,340,000	450,980,000
103	Nguyễn Văn Đợi (Hoa)	1229.0		122,900,000	12,290,000	614,500,000	36,870,000	23,400,000	809,960,000
104	Nguyễn Văn Hạnh (Thái)	1170.0		117,000,000	11,700,000	585,000,000	35,100,000	25,740,000	774,540,000
105	Nguyễn Văn Hiền (Hồi)	1230.0		123,000,000	12,300,000	615,000,000	36,900,000	7,020,000	794,220,000
106	Trương Thị Vần (Hiển)	758.0		75,800,000	7,580,000	379,000,000	22,740,000	23,400,000	508,520,000
107	Nguyễn Văn Khiết	1798.0		179,800,000	17,980,000	899,000,000	53,940,000	42,120,000	1,192,840,000
108	Nguyễn Văn Mật (Hoa)	886.0	30.0	91,600,000	9,160,000	458,000,000	27,480,000	16,380,000	602,620,000
109	Nguyễn Văn Nam (Liêm)	1324.0		132,400,000	13,240,000	662,000,000	39,720,000	14,040,000	861,400,000
110	Nguyễn Văn Nhuận (Hương)	1857.0		185,700,000	18,570,000	928,500,000	55,710,000	37,440,000	1,225,920,000
111	Nguyễn Văn Phòng (Đậu)	2087.9		208,790,000	20,879,000	1,043,950,000	62,637,000	56,160,000	1,392,416,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
112	Nguyễn Văn Phú	810.0		81,000,000	8,100,000	405,000,000	24,300,000	4,680,000	523,080,000
113	Nguyễn Văn Tiếp (Nguyễn Văn Tiến)	1880.1	191.9	207,200,000	20,720,000	1,036,000,000	62,160,000	23,400,000	1,349,480,000
114	Nguyễn Văn Tuyển (Hoa)	1400.8	124.2	152,500,000	15,250,000	762,500,000	45,750,000	18,720,000	994,720,000
115	Trần Thị Huệ (Tự)	904.2	173.8	107,800,000	10,780,000	539,000,000	32,340,000	16,380,000	706,300,000
116	Lê Thị Sim (Tự)	1331.0	35.0	136,600,000	13,660,000	683,000,000	40,980,000	46,800,000	921,040,000
117	Nguyễn Văn Thuần(Vinh)	2014.7	54.3	206,900,000	20,690,000	1,034,500,000	62,070,000	51,480,000	1,375,640,000
118	Nguyễn Hữu Việt (Thoa)	2565.3	8.7	257,400,000	25,740,000	1,287,000,000	77,220,000	25,740,000	1,673,100,000
119	Nguyễn Xuân Hê (Quyên)	410.0		41,000,000	4,100,000	205,000,000	12,300,000	8,190,000	270,590,000
120	Nguyễn Xuân Liên	833.0		83,300,000	8,330,000	416,500,000	24,990,000	25,740,000	558,860,000
121	Phạm Khắc Đoàn (Hà)	350.0		35,000,000	3,500,000	175,000,000	10,500,000	23,400,000	247,400,000
122	Phạm Khắc Luân (Hải)	1774.0		177,400,000	17,740,000	887,000,000	53,220,000	11,700,000	1,147,060,000
123	Phạm Khắc Lưu (Đan)	727.0		72,700,000	7,270,000	363,500,000	21,810,000	14,040,000	479,320,000
124	Phạm Khắc Tuân (Thung)	932.0		93,200,000	9,320,000	466,000,000	27,960,000	2,340,000	598,820,000
125	Phạm Khắc Chắt (Thiện)	1200.0		120,000,000	12,000,000	600,000,000	36,000,000	4,680,000	772,680,000
126	Phạm Khắc Thảo (Mười)	2369.0		236,900,000	23,690,000	1,184,500,000	71,070,000	32,760,000	1,548,920,000
127	Phạm Khắc Xuân (Mùi)	1890.0		189,000,000	18,900,000	945,000,000	56,700,000	14,040,000	1,223,640,000
128	Phạm Thị Hương	1899.9	173.1	207,300,000	20,730,000	1,036,500,000	62,190,000	32,760,000	1,359,480,000
129	Nguyễn Duy Sáng (Phạm Thị Phúc)	2033.0		203,300,000	20,330,000	1,016,500,000	60,990,000	14,040,000	1,315,160,000
130	Phạm Văn Huân (Trường)	1029.0		102,900,000	10,290,000	514,500,000	30,870,000	23,400,000	681,960,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
	Thôn Bình Đê								
1	Đặng Ngọc Hanh (Sịch)	1263.0		126,300,000	12,630,000	631,500,000	37,890,000	25,740,000	834,060,000
2	Đặng Văn Lợi (Thanh)	884.0	133.5	101,750,000	10,175,000	508,750,000	30,525,000	46,800,000	698,000,000
3	Đặng Văn Thuận (Ngát)	997.3	27.8	102,510,000	10,251,000	512,550,000	30,753,000	14,040,000	670,104,000
4	Nguyễn Thị Tuấn	1134.0		113,400,000	11,340,000	567,000,000	34,020,000	9,360,000	735,120,000
5	Đỗ Văn Sắc (Gái)	1438.0		143,800,000	14,380,000	719,000,000	43,140,000	16,380,000	936,700,000
6	Đoàn Thế Ứng (Hương)	997.0		99,700,000	9,970,000	498,500,000	29,910,000	11,700,000	649,780,000
7	Lê Văn Phong (Nga)	924.2	250.8	117,500,000	11,750,000	587,500,000	35,250,000	14,040,000	766,040,000
8	Mạc Thị Lụa	785.0		78,500,000	7,850,000	392,500,000	23,550,000	23,400,000	525,800,000
9	Nguyễn Đức Chới	130.0		13,000,000	1,300,000	65,000,000	3,900,000	-	83,200,000
10	Nguyễn Đức Loan (Hoạt)	1476.0		147,600,000	14,760,000	738,000,000	44,280,000	18,720,000	963,360,000
11	Nguyễn Hữu Chuyên	648.0	38.2	68,620,000	6,862,000	343,100,000	20,586,000	9,360,000	448,528,000
12	Nguyễn Hữu Khôi	1031.0		103,100,000	10,310,000	515,500,000	30,930,000	9,360,000	669,200,000
13	Nguyễn Hữu Phúc (Hồng)	677.0		67,700,000	6,770,000	338,500,000	20,310,000	28,080,000	461,360,000
14	Nguyễn Quang Quý (Lán)	694.0		69,400,000	6,940,000	347,000,000	20,820,000	16,380,000	460,540,000
15	Nguyễn Hữu Thụ (Bọt)	682.0		68,200,000	6,820,000	341,000,000	20,460,000	14,040,000	450,520,000
16	Nguyễn Kiên Cường	1592.2		159,220,000	15,922,000	796,100,000	47,766,000	14,040,000	1,033,048,000
17	Nguyễn Ngọc Chinh (Phượng)	1181.0		118,100,000	11,810,000	590,500,000	35,430,000	14,040,000	769,880,000
18	Nguyễn Ngọc Đức (Hoa)	859.8		85,980,000	8,598,000	429,900,000	25,794,000	14,040,000	564,312,000
19	Nguyễn Ngọc Hiệp (Phúc)	1354.0		135,400,000	13,540,000	677,000,000	40,620,000	18,720,000	885,280,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
20	Nguyễn Ngọc Huệ	561.0		56,100,000	5,610,000	280,500,000	16,830,000	14,040,000	373,080,000
21	Nguyễn Quốc Vụ (Phượng)	1532.0		153,200,000	15,320,000	766,000,000	45,960,000	16,380,000	996,860,000
22	Nguyễn Thị Đào	373.0		37,300,000	3,730,000	186,500,000	11,190,000	4,680,000	243,400,000
23	Nguyễn Thị Dung	810.0	6.0	81,600,000	8,160,000	408,000,000	24,480,000	23,400,000	545,640,000
24	Nguyễn Thị Gái (Tùng)	423.0		42,300,000	4,230,000	211,500,000	12,690,000	9,360,000	280,080,000
25	Nguyễn Thị Hồng (Hải)	638.0		63,800,000	6,380,000	319,000,000	19,140,000	14,040,000	422,360,000
26	Phạm Thị Lụa (Tú)	1523.9	0.1	152,400,000	15,240,000	762,000,000	45,720,000	32,760,000	1,008,120,000
27	Nguyễn Thị Mai	1094.0		109,400,000	10,940,000	547,000,000	32,820,000	16,380,000	716,540,000
28	Nguyễn Thị Mùi (Quế)	747.0		74,700,000	7,470,000	373,500,000	22,410,000	2,340,000	480,420,000
29	Nguyễn Thị Ruộng	1766.0		176,600,000	17,660,000	883,000,000	52,980,000	70,200,000	1,200,440,000
30	Nguyễn Thị Chấm	1268.3		126,830,000	12,683,000	634,150,000	38,049,000	28,080,000	839,792,000
31	Nguyễn Thị Vân (Thịnh)	371.0		37,100,000	3,710,000	185,500,000	11,130,000	7,020,000	244,460,000
32	Nguyễn Tiến Hưng (Lương)	1110.2	1.4	111,160,000	11,116,000	555,800,000	33,348,000	32,760,000	744,184,000
33	Nguyễn Văn Anh	1030.3		103,030,000	10,303,000	515,150,000	30,909,000	11,700,000	671,092,000
34	Nguyễn Văn Biên (Ché)	1510.0		151,000,000	15,100,000	755,000,000	45,300,000	56,160,000	1,022,560,000
35	Nguyễn Văn Điện	2375.6		237,560,000	23,756,000	1,187,800,000	71,268,000	23,400,000	1,543,784,000
36	Nguyễn Văn Dỹ	1365.0		136,500,000	13,650,000	682,500,000	40,950,000	14,040,000	887,640,000
37	Nguyễn Văn Hoà (Vượng)	753.0		75,300,000	7,530,000	376,500,000	22,590,000	25,740,000	507,660,000
38	Nguyễn Văn Hoan (Lý)	1142.0		114,200,000	11,420,000	571,000,000	34,260,000	9,360,000	740,240,000
39	Nguyễn Văn Hùng (Long)	748.0		74,800,000	7,480,000	374,000,000	22,440,000	14,040,000	492,760,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
40	Nguyễn Văn Khánh (Thương)	1313.1		131,310,000	13,131,000	656,550,000	39,393,000	9,360,000	849,744,000
41	Nguyễn Văn Nhanh (Mùi)	864.0		86,400,000	8,640,000	432,000,000	25,920,000	9,360,000	562,320,000
42	Nguyễn Văn Quang (Hoàn)	1003.5		100,350,000	10,035,000	501,750,000	30,105,000	25,740,000	667,980,000
43	Nguyễn Văn Thảo	658.6		65,860,000	6,586,000	329,300,000	19,758,000	16,380,000	437,884,000
44	Nguyễn Viết Toát (Toan)	1124.0		112,400,000	11,240,000	562,000,000	33,720,000	18,720,000	738,080,000
45	Phạm Công Dẹ (Thơm)	841.0		84,100,000	8,410,000	420,500,000	25,230,000	18,720,000	556,960,000
46	Phạm Công Đoàn	1846.4		184,640,000	18,464,000	923,200,000	55,392,000	46,800,000	1,228,496,000
47	Phạm Công Mộng (Tĩnh)	1252.0		125,200,000	12,520,000	626,000,000	37,560,000	14,040,000	815,320,000
48	Phạm Hồng Xế	689.8		68,980,000	6,898,000	344,900,000	20,694,000	2,340,000	443,812,000
49	Đặng Văn Cộng (Thanh, Ngọc)	394.0		39,400,000	3,940,000	197,000,000	11,820,000	11,700,000	263,860,000
50	Phạm Thị Ngợi	893.0		89,300,000	8,930,000	446,500,000	26,790,000	16,380,000	587,900,000
51	Phạm Thị Thắm (Chiêu)	1265.0		126,500,000	12,650,000	632,500,000	37,950,000	25,740,000	835,340,000
52	Phạm Thị Xuyên (Mô)	1155.6		115,560,000	11,556,000	577,800,000	34,668,000	9,360,000	748,944,000
53	Phạm Văn Hậu	911.0		91,100,000	9,110,000	455,500,000	27,330,000	9,360,000	592,400,000
54	Phạm Văn Hiến(Lý)	1130.0		113,000,000	11,300,000	565,000,000	33,900,000	65,520,000	788,720,000
55	Phạm Văn Ngoan (Trà)	778.7		77,870,000	7,787,000	389,350,000	23,361,000	11,700,000	510,068,000
56	Phạm Văn Nhuận (Hoan)	590.0		59,000,000	5,900,000	295,000,000	17,700,000	21,060,000	398,660,000
57	Phùng Thị Hiền (Vượng)	658.0		65,800,000	6,580,000	329,000,000	19,740,000	11,700,000	432,820,000
58	Trịnh Văn Tuấn (Minh)	1241.0		124,100,000	12,410,000	620,500,000	37,230,000	14,040,000	808,280,000
59	Vũ Đình Tính (Nga)	528.0	259.0	78,700,000	7,870,000	393,500,000	23,610,000	16,380,000	520,060,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
60	Vũ Thị Nhón	661.0		66,100,000	6,610,000	330,500,000	19,830,000	4,680,000	427,720,000
61	Bùi Đức Sang	1131.0		113,100,000	11,310,000	565,500,000	33,930,000	23,400,000	747,240,000
62	Bùi Thị Huế	277.0		27,700,000	2,770,000	138,500,000	8,310,000	8,190,000	185,470,000
63	Bùi Thị Nhung (Thành	919.0		91,900,000	9,190,000	459,500,000	27,570,000	28,080,000	616,240,000
64	Đặng Văn Tân (Nga)	790.0		79,000,000	7,900,000	395,000,000	23,700,000	18,720,000	524,320,000
65	Đỗ Thị Khanh (Tuân)	1051.0		105,100,000	10,510,000	525,500,000	31,530,000	25,740,000	698,380,000
66	Đoàn Thế Đức (Dọc)	1419.0		141,900,000	14,190,000	709,500,000	42,570,000	21,060,000	929,220,000
67	Nguyễn Thị Thân (Tuấn)	736.0		73,600,000	7,360,000	368,000,000	22,080,000	14,040,000	485,080,000
68	Hoàng Thị Thắng	835.0		83,500,000	8,350,000	417,500,000	25,050,000	23,400,000	557,800,000
69	Lê Xuân Thức (Hòa)	12.7		1,270,000	127,000	6,350,000	381,000	7,020,000	15,148,000
70	Nguyễn Đức Chung (Chiêu)	692.0		69,200,000	6,920,000	346,000,000	20,760,000	4,680,000	447,560,000
71	Nguyễn Đức Bách (Tuyết)	792.0	1.0	79,300,000	7,930,000	396,500,000	23,790,000	14,040,000	521,560,000
72	Nguyễn Đức Hưng (Hương)	1317.0		131,700,000	13,170,000	658,500,000	39,510,000	14,040,000	856,920,000
73	Nguyễn Đức Dương (Ngạn)	536.0		53,600,000	5,360,000	268,000,000	16,080,000	4,680,000	347,720,000
74	Nguyễn Đức Nghinh (Hiện)	152.4	175.6	32,800,000	3,280,000	164,000,000	9,840,000	-	209,920,000
75	Nguyễn Đức Nghinh	22.5		2,250,000	225,000	11,250,000	675,000	8,190,000	22,590,000
76	Nguyễn Đức Sách	471.0		47,100,000	4,710,000	235,500,000	14,130,000	21,060,000	322,500,000
77	Nguyễn Đức Sang (Dự)	1146.0		114,600,000	11,460,000	573,000,000	34,380,000	18,720,000	752,160,000
78	Nguyễn Đức Thuý (Lương)	88.6	147.0	23,560,000	2,356,000	117,800,000	7,068,000	10,530,000	161,314,000
79	Nguyễn Đức Thuý (Nhân)	801.0		80,100,000	8,010,000	400,500,000	24,030,000	14,040,000	526,680,000

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
80	Nguyễn Đức Toàn	315.6		31,560,000	3,156,000	157,800,000	9,468,000	9,360,000	211,344,000
	Thôn Gia Khánh (Cao Lý cũ)			-		-	-		-
1	Bùi Đức Thấu	578.0		57,800,000	5,780,000	289,000,000	17,340,000	-	369,920,000
2	Phạm Thị Long (Viện)	675.0		67,500,000	6,750,000	337,500,000	20,250,000	26,100,000	458,100,000
3	Phạm Văn Thông			-		-	-	4,680,000	4,680,000
	Tổng	264,457.6	4,786.2	26,924,380,000	2,692,438,000	134,621,900,000	8,077,314,000	4,950,630,000	177,266,662,000